

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHỆ VÀ TRUYỀN HÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014



MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
2	Báo cáo của Kiểm toán viên	4 - 5
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	6 - 8
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	9
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	10
	<i>Thuyết minh báo cáo tài chính</i>	11 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Công nghệ và Truyền hình (sau đây được viết tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014.

Khái quát chung về Công ty

Công ty TNHH MTV Công nghệ và Truyền hình là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Phát triển Công nghệ và Truyền hình theo Quyết định số 2244/QĐ-BVHTTDL ngày 29/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0101334094, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ là 20.484.809.686 đồng.

Trụ sở chính: Số 5, Phố Thi Sách, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- + Trung tâm Công nghệ Điện ảnh - Truyền hình;
- + Chi nhánh Công ty tại TP.Hồ Chí Minh;

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu của Công ty:

- Kinh doanh XNK: vật tư văn hoá, điện ảnh, phát thanh truyền hình, điện tử âm thanh, ánh sáng, cơ khí quang học... và các loại máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ ngành văn hoá, thông tin;
- Sản xuất: Thiết bị phát thanh truyền hình; xây studio và các thiết bị phụ trợ khác; Xây dựng nhà, lắp đặt hệ thống điện và các hệ thống xây dựng khác;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, lắp đặt bảo hành các thiết bị được phép kinh doanh.
- ...

Kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán kèm theo Báo cáo này.

Các sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc điều hành Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo

- | | |
|-------------------------|--|
| + Ông Vũ Dũng Tiến | Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc |
| + Ông Lương Hữu Tuấn | Phó Giám đốc |
| + Bà Vũ Thị Thanh Huyền | Kế toán trưởng |

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc gia VIA - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Integra International.

Trách nhiệm và cam kết của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp có sự kiện bất thường xảy ra buộc Công ty không thể tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, các sổ kế toán và chứng từ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty một cách trung thực hợp lý và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính đã tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn tài sản của Công ty, thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết: Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 do Công ty lập đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty tại các thời điểm nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

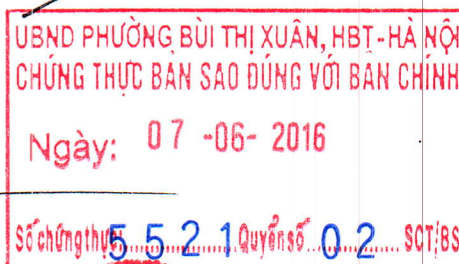
Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

TM. Ban Giám đốc Công ty

Chủ tịch Hội đồng thành viên



Vũ Dũng Tiên



PHÓ CHỦ TỊCH
Trần Thị Thanh Hải

**NATIONAL AUDITING GROUP**Add: N^o 97 Tran Quoc Toan, Hoan Kiem, Ha Noi

Tel: (84-4) 37 616 174/39 922 789

Fax: (84-4) 37 615 804/39 428 997

Website: via-audit.vn

Số: /2015/VIA-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:****HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN****BAN GIÁM ĐỐC****CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHỆ VÀ TRUYỀN HÌNH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Công nghệ và Truyền hình, được lập ngày 10/02/2015, từ trang 6 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các qui định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không tham gia kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014. Các thủ tục kiểm toán bổ sung cũng không cho phép chúng tôi xác định được tính đúng đắn và hiện hữu của các khoản mục này tại thời điểm nêu trên;

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính do các vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến quá trình lập báo cáo tài chính.



[Signature]
Nguyễn Tài Dũng
Phó Tổng Giám đốc

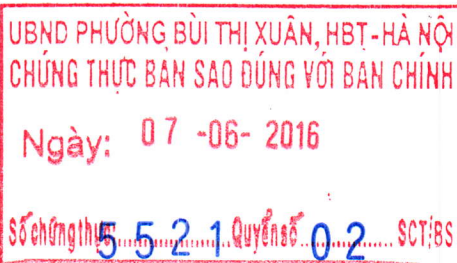
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số
0133-2013-137-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc gia VIA

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2015

[Signature]
Đỗ Thị Thu Hường
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số
1417-2013-137-1



PHÓ CHỦ TỊCH
Trần Thị Thanh Hải



Mẫu số B01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		160.671.469.130	197.965.307.545
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.773.585.022	11.904.763.510
1. Tiền	111	V.01	16.773.585.022	11.904.763.510
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu	130		32.063.467.078	77.939.178.939
1. Phải thu khách hàng	131		18.467.477.245	45.385.173.386
2. Trả trước cho người bán	132		11.129.147.494	26.854.190.945
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	2.466.842.339	5.699.814.608
IV. Hàng tồn kho	140		110.702.097.904	101.016.560.504
1. Hàng tồn kho	141	V.03	110.702.097.904	101.016.560.504
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.132.319.126	7.104.804.592
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			13.976.999
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		298.290.610	292.747.255
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.04	34.382.401	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	799.646.115	6.798.080.338
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			3.348.936.211	4.134.897.862
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		3.275.446.420	3.955.978.786
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	3.275.446.420	3.955.978.786
- Nguyên giá	222		6.278.962.479	6.837.457.479
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.003.516.059)	(2.881.478.693)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		73.489.791	178.919.076
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	58.489.791	161.569.076
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.08	15.000.000	17.350.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			164.020.405.341	202.100.205.407

Mẫu số B01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2014(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	TM	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.328.404.847	1.328.404.847
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1.756,92	2.738,75
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Người lập

Nguyễn Thúy Phương

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Huyền

Chủ tịch HĐQT



Vũ Dũng Tiến

UBND PHƯỜNG BÙI THỊ XUÂN, HBT - HÀ NỘI
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 07 -06- 2016

Số chứng thư 5.5.2.1. Quyền số 02 SCT/BS



PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thị Thanh Hải

Mẫu số B02- DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	499.439.606.802	440.492.063.380
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.15	499.439.606.802	440.492.063.380
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	470.795.814.985	404.810.994.982
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.643.791.817	35.681.068.398
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	151.236.590	1.718.534.748
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	2.607.904.240	2.038.659.315
8. Chi phí bán hàng	24		6.050.298.600	1.374.621.096
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.933.586.831	24.391.840.393
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.203.238.736	9.594.482.342
11. Thu nhập khác	31		257.368.794	328.129.408
12. Chi phí khác	32			2.727.273
13. Lợi nhuận khác	40		257.368.794	325.402.135
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.460.607.530	9.919.884.477
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.19	2.535.619.727	2.479.971.119
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.924.987.803	7.439.913.358

UBND PHƯỜNG BÙI THỊ XUÂN, HBT - HÀ NỘI
 CHỨNG THỰC BẢN SÀO ĐỒNG TỰ BẢN CHÍNH

Ngày: 07 -06- 2016

Số chứng thực: 5.5.2.1.1. Quyền số: 02 SCT/BS
 Người lập: Kê toán trưởng

Nguyễn Thúy Phương
 PHÓ CHỦ TỊCH
 Vũ Thị Thanh Huyền
Trần Thị Thanh Hải

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Giám đốc HTV
 CÔNG TY
 TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
 MỘT THÀNH VIÊN
 CÔNG NGHỆ VÀ
 TRUYỀN HÌNH
 Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI
 Vũ Dũng Tiên

Mẫu số B03- DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 NĂM 2014

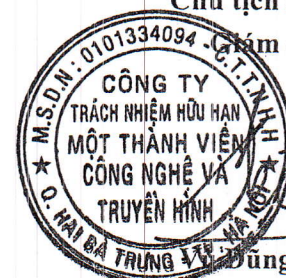
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	542.883.354.619	449.169.296.777
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(453.004.741.183)	(424.943.201.971)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.938.324.076)	(10.697.437.876)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(1.202.952.178)	(1.328.894.770)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.303.916.282)	(3.219.486.255)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.970.532.907	454.333.586.550
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(60.362.916.901)	(519.451.636.424)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.041.036.906	(56.137.773.969)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác			
1 khác	21		(2.528.232.455)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22	250.000.000	325.000.000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	119.903.342	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	369.903.342	(2.203.232.455)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	40.781.000.000	38.092.318.736
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(60.323.118.736)	(60.343.197.295)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.542.118.736)	(22.250.878.559)
Lưu chuyển thuần trong kỳ	50	4.868.821.512	(80.591.884.983)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.904.763.510	92.496.648.493
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.773.585.022	11.904.763.510

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Người lập  Kế toán trưởng 
 Số chứng từ: 5521... Quyển số: 02... SCT/BS

Nguyễn Thúy Phương  Vũ Thị Thanh Huyền



Chủ tịch HĐQT

Giám đốc 

 Đặng Tiên

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Công nghệ và Truyền hình là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Phát triển Công nghệ và Truyền hình theo Quyết định số 2244/QĐ-BVHTTDL ngày 29/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0101334094, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Số 5, Phố Thi Sách, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- + Trung tâm Công nghệ Điện ảnh - Truyền hình;
- + Chi nhánh Công ty tại TP.Hồ Chí Minh;

2. Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu

- Kinh doanh XNK: vật tư văn hoá, điện ảnh, phát thanh truyền hình, điện tử âm thanh, ánh sáng, cơ khí quang học... và các loại máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ ngành văn hoá, thông tin;
- Sản xuất: Tạo mẫu, chế bản, in, quảng cáo, in các xuất bản, ấn phẩm khác, thiết bị phát thanh truyền hình; xây studio và các thiết bị phụ trợ khác;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, lắp đặt bảo hành các thiết bị được phép kinh doanh.
-

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (ký hiệu "VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán "Nhật ký chứng từ".

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc xác định tiền: Là toàn bộ số tiền mặt và tiền gửi ngân hàng hiện có của Công ty tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch đối với ngân hàng thương mại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào Kết quả Hoạt động Kinh doanh của kỳ hoạt động theo quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 “Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Doanh nghiệp”.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giảm giá chứng khoán đầu tư, nợ khó đòi tại doanh nghiệp và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4. Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay ngắn hạn, dài hạn và nợ dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của chúng.

6. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế được nhà nước giao khi thành lập và bổ sung thêm trong quá trình hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

8. Nghĩa vụ thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được Công ty kê khai và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

9. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 6/11/2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó Công ty chưa trình bày thuyết minh về công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

10. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định chính sách tài chính và hoạt động.

11. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hiện nay, hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp và lắp đặt các thiết bị phát thanh truyền hình. Do đó, việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất và điều hành của Công ty tập trung tại khu vực thành phố Hà Nội trong khi các hoạt động mua hàng và tiêu thụ xảy ra trong phạm vi cả nước và nước ngoài. Vì vậy, việc lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là không khả thi và việc không lập báo cáo này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính nói chung.

12. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán Quốc gia VIA có điều chỉnh một số bút toán theo Biên bản kiểm tra của Cục Thuế Thành phố Hà Nội ngày 16 tháng 6 năm 2014. (Phụ lục 1)

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN. (Đơn vị tính: VND)

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tiền mặt	92.527.854	726.569.263
Tiền gửi ngân hàng	16.681.057.168	11.178.194.247
Cộng	<u>16.773.585.022</u>	<u>11.904.763.510</u>

02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Phải thu cổ phần hóa	226.202.000	30.000.000
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	61.553.786
Phải thu khác	2.240.640.339	5.608.260.822
Cộng	<u>2.466.842.339</u>	<u>5.699.814.608</u>

03. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	2.210.780.000
Hàng hóa	110.702.097.904	98.805.780.504
Cộng	<u>110.702.097.904</u>	<u>101.016.560.504</u>

04. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Thuế nhập khẩu	34.382.401	-
Cộng	<u>34.382.401</u>	<u>-</u>

05. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tạm ứng	797.666.256	6.745.375.179
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	1.979.859	52.705.159
Cộng	<u>799.646.115</u>	<u>6.798.080.338</u>

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2014	1.845.493.456	1.384.834.827	3.607.129.196	6.837.457.479
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	558.495.000	558.495.000
Tại ngày 31/12/2014	1.845.493.456	1.384.834.827	3.048.634.196	6.278.962.479
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2014	1.097.725.500	305.633.379	1.478.119.814	2.881.478.693
Tăng trong năm	74.776.796	96.384.533	509.371.038	680.532.366
Giảm trong năm	-	-	558.495.000	558.495.000
Tại ngày 31/12/2014	1.172.502.296	402.017.912	1.428.995.852	3.003.516.059
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2014	747.767.956	1.079.201.448	2.129.009.382	3.955.978.786
Tại ngày 31/12/2014	672.991.160	982.816.915	1.619.638.344	3.275.446.420

07. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Công cụ, dụng cụ	58.489.791	161.569.076
Cộng	58.489.791	161.569.076

08. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Ký quỹ, ký cược dài hạn	15.000.000	17.350.000
Cộng	15.000.000	17.350.000

09. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Ngân hàng TMCP công thương VN - Chi nhánh HN	25.800.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội-VND	-	16.414.618.736
Vay cá nhân	-	3.127.500.000
Cộng	25.800.000.000	19.542.118.736

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Thuế giá trị gia tăng	335.400.470	1.812.335.508
Thuế thu nhập cá nhân	450.416.671	860.776.915
Thuế thu nhập doanh nghiệp	876.930.796	1.645.227.351
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	792.724.981	200.153.838
Cộng	<u>2.455.472.918</u>	<u>4.518.493.612</u>

11. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Học viện âm nhạc quốc gia (HĐ 29)	-	951.865.909
HTV 29	-	1.132.575.273
Chi phí khác	142.727.273	-
Cộng	<u>142.727.273</u>	<u>2.084.441.182</u>

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Kinh phí công đoàn	306.556.712	316.780.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	450.882.400	901.764.800
Doanh thu chưa thực hiện	43.073.347.290	78.970.060.068
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.435.585.626	5.446.244.226
Cộng	<u>49.266.372.028</u>	<u>85.634.849.094</u>



Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

13. Vốn chủ sở hữu
13a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	20.484.809.686	-	8.243.987.480	2.487.733.038	1.833.398	31.218.363.602
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	2.005.913.225	-	7.452.170.471	9.458.083.696
Tăng khác năm trước	2.528.232.455	-	-	-	-	2.528.232.455
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	6.676.511.672	6.676.511.672
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	2.528.232.455	-	777.492.197	3.305.724.652
Số dư cuối năm trước/Số dư đầu năm nay	23.013.042.141	-	7.721.668.250	2.487.733.038	-	33.222.443.429
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	2.377.496.341	-	7.924.987.803	10.302.484.144
Tăng khác năm nay	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	7.924.987.803	7.924.987.803
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	23.013.042.141	-	10.099.164.591	2.487.733.038	-	35.599.939.770

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VI. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH. (Đơn vị tính: VND)

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Doanh thu bán hàng	499.439.606.802	440.492.063.380
Cộng	499.439.606.802	440.492.063.380

15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	499.439.606.802	440.492.063.380
Cộng	499.439.606.802	440.492.063.380

16. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	470.795.814.985	404.810.994.982
Cộng	470.795.814.985	404.810.994.982

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	93.217.748	992.110.053
Chênh lệch tỉ giá	58.018.842	726.424.695
Cộng	151.236.590	1.718.534.748

18. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Lãi vay	1.202.952.178	1.328.894.770
Chênh lệch tỉ giá	1.404.952.062	709.764.545
Cộng	2.607.904.240	2.038.659.315

12/1
13/1
14/1
15/1
16/1
17/1
18/1
19/1
20/1
21/1
22/1
23/1
24/1
25/1
26/1
27/1
28/1
29/1
30/1
31/1

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

19. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.460.607.530	9.919.884.477
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	1.064.936.684	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế		
Tổng thu nhập chịu thuế	11.525.544.214	9.919.884.477
Thuế TNDN phải nộp theo thu nhập chịu thuế	2.535.619.727	2.479.971.119
Thuế TNDN được giảm	-	-
Thuế Thu nhập phải nộp cho năm 2014	2.535.619.727	2.479.971.119
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.924.987.803	7.439.913.358

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính này ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác vẫn được trình bày theo giá gốc.

	Giá trị ghi sổ			
	Tại ngày 31/12/2014		Tại ngày 01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.773.585.022		11.904.763.510	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.934.319.584	-	51.084.987.994	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	37.707.904.606	-	62.989.751.504	-

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	25.800.000.000	19.542.118.736
Phải trả người bán và phải trả khác	62.965.127.585	105.176.967.830
Chi phí phải trả	142.727.273	2.084.441.182
Cộng	88.907.854.858	126.803.527.748

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31/12/2014 ngoại trừ mục “Phải thu khách hàng và phải thu khác”, “Đầu tư dài hạn” do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.



Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải gánh chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản phải thu, các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm mua bán ngoại tệ hợp lý, phù hợp với kế hoạch sản xuất để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty không đảm bảo được nguồn vốn cần thiết khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Rủi ro thanh khoản chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các cổ đông cam kết góp. Thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

1010
C
ÁCH T
EM T
ANK

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

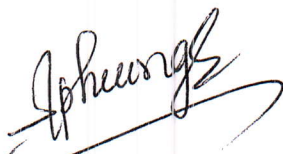
Rủi ro thanh khoản

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.773.585.022	-	-	16.773.585.022
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.934.319.584	-	-	20.934.319.584
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng tài sản tài chính	37.707.904.606	-	-	37.707.904.606
Vay và nợ	25.800.000.000			25.800.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	62.965.127.585			62.965.127.585
Chi phí phải trả	142.727.273			142.727.273
Cộng nợ phải trả tài chính	88.907.854.858	-	-	88.907.854.858
Tài sản tài chính thuần	(51.199.950.252)	-	-	(51.199.950.252)


Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức độ trung bình và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Người lập


 Nguyễn Thúy Phương

Kế toán trưởng


 Vũ Thị Thanh Huyền

Chủ tịch HĐQT



Giám đốc


 Nguyễn Dũng Tiến

UBND PHƯỜNG BÙI THỊ XUÂN, HBT - HÀ NỘI
 CHỨNG THỰC BAN SAO ĐÚNG VỚI BAN CHÍNH
 Ngày: 07 -06- 2016
 Số chứng thực 5.521 Quyển số 02 SCT/BS




PHÓ CHỦ TỊCH
 Trần Thị Thanh Hải

T
 T
 M
 H
 H
 Q
 Q
 A
 A
 T

Phụ lục 1

**GIẢI THÍCH CHÉNH LỆCH GIỮA SỐ DƯ TẠI NGÀY 31/12/2013 TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013 VÀ
SỐ DƯ TẠI NGÀY 01/01/2014 TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014**

Ngày hạch toán	TK Nợ	TK Có	Nội dung	Số tiền
31/12/2013	42121	33311	Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế ngày 16/6/2014	244.276
31/12/2013	3334	42121	Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế ngày 16/6/2014	12.257.113
31/12/2013	3341	33351	Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế ngày 16/6/2014	2.012.267
31/12/2013	42121	33391	Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế ngày 16/6/2014	226.201
31/12/2013	42121	3334	Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế ngày 16/6/2014	2.513.345
31/12/2013	13311	42121	Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế ngày 16/6/2014	1.244.276
31/12/2013	42121	414	Phân phối lại lợi nhuận (do ảnh hưởng của các điều chỉnh trên)	6.636.858
31/12/2013	42121	3531	Phân phối lại lợi nhuận (do ảnh hưởng của các điều chỉnh trên)	3.880.709

Đơn vị: VND